

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 06.01.2017

Phiên bản 1.4

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	100030
Tên sản phẩm	Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	75-05-8

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích, Sắc ký điều chế và sắc ký phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	--

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Chất lỏng dễ cháy., Nhóm 2, H225

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Đường miệng, H302

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Hít phải, H332

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Về da, H312

Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H302 + H312 + H332 Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. Không hút thuốc.

P240 Tiếp đất/ liên kết tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Lưu trữ

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Số CAS 75-05-8

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	CH ₃ CN	C ₂ H ₃ N (Hill)
Số EC	200-835-2	
Khối lượng mol	41,05 g/mol	

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS Số đăng ký Phân loại

acetonitrile (≤ 100 %)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

75-05-8 *)

Chất lỏng dễ cháy., Nhóm 2, H225

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H302

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H332

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H312

Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch. Nếu ngừng thở: hà hơi thổi ngạt hoặc hô hấp nhân tạo. Thở ô xy nếu cần. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

các ảnh hưởng gây kích ứng, Buồn nôn, Nôn mửa, Co giật, Khó thở, Bất tỉnh, ngưng thở, tim ngừng đập

Có thể gây ra đau đầu và chóng mặt

Những điều sau áp dụng cho hợp chất xyanogen/ nitril nói chung: đặc biệt chú ý! Có thể giải phóng axit hydrocyanic - làm tắc nghẽn hô hấp tế bào. Rối loạn tim mạch, khó thở, bất tỉnh.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước, Carbon đioxit (CO₂), Bọt, Bột khô

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

dễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ môi trường.

Chú ý tới ngọn lửa cháy lùi.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

các oxit ni tơ, Hydro xyanua (axit hydro xyanic)

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không được đổ xuống cống. Nguy cơ nổ.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn.

Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

acetonitrile (75-05-8)

VN OEL	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	50 mg/m ³
	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	100 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay: cao su butyl

Độ dày của găng: 0,7 mm

Thời gian thấm: > 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay: polychloroprene

Độ dày của găng: 0,65 mm

Thời gian thấm: > 30 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 898 Butoject® (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 720 Camapren® (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A (theo DIN 3181) cho hơi của các hợp chất hữu cơ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không được đổ xuống cống.

Nguy cơ nổ.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 100030
Tên sản phẩm Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	giống ête
Ngưỡng mùi	39,8 ppm
Độ pH	Không có thông tin.
Điểm nóng chảy	-45,7 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	81,6 °C ở 1.013 hPa
Điểm chớp cháy	2 °C Phương pháp: c.c.
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	3,0 %(V)
Giới hạn trên của cháy nổ	17 %(V)
Áp suất hóa hơi	97 hPa ở 20 °C
Tỷ trọng hơi tương đối	1,42
Mật độ	0,786 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 100030
Tên sản phẩm Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Hệ số phân tán: n-octanol/nước log Pow: -0,34
IUCLID) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

Nhiệt độ tự bốc cháy Không có thông tin.

Nhiệt độ phân hủy Có thể chưng cất trong trạng thái chưa phân hủy ở áp suất thường.

Độ nhớt, động lực 0,316 mPa.s
ở 25 °C

Đặc tính cháy nổ Không được phân loại là dễ nổ.

Đặc tính ôxy hóa không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy 524 °C

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

10.2 Tính ổn định hóa học

nhạy cảm nhiệt

Có thể chưng cất trong trạng thái chưa phân hủy ở áp suất thường.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Các bazơ mạnh, chất khử mạnh

Rủi ro nổ với:

nitrat, perchlorat, axit perchloric

axit sulfuric đặc, với, Nhiệt

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

Chất oxy hóa, Axit nitric

nitơ dioxit, với, Chất xúc tác

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Axit

10.4 Các điều kiện cần tránh

Làm ấm.

10.5 Các vật liệu xung khắc

cao su, đồ nhựa khác nhau

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột nhắt: 617 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa

Độc tính cấp do hít phải

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

Kích ứng mắt

Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Nhạy cảm

Thử nghiệm Buehler Chuột lang

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

Thử nghiệm nhân con trên cơ thể sống (In vivo micronucleus test)

Chuột nhắt

Đực và cái

i.p.

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 474

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

(MSDS bên ngoài)

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú):

Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 476

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Ảnh hưởng CMR

Độc tính gây ung thư:

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Tính gây đột biến:

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính gây quái thai:

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính đối với sinh sản:

Dựa vào dữ liệu sẵn có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Sau khi hấp thụ:

Ảnh hưởng hệ thống:

Khó thở, Đau đầu, Chóng mặt, Buồn nôn, Co giật, Bất tỉnh, ngưng thở, tim ngừng đập

Các triệu chứng có thể bị chậm lại

Những điều sau áp dụng cho hợp chất xyanogen/ nitril nói chung: đặc biệt chú ý! Có thể giải phóng axit hydrocyanic - làm tắc nghẽn hô hấp tế bào. Rối loạn tim mạch, khó thở, bất tỉnh.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá

Thử nghiệm bán tĩnh LC50 *Oryzias latipes* (Cá nhỏ màu vàng đỏ): > 100 mg/l; 96 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

Thử nghiệm bán tính EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): > 1.000 mg/l; 48 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Thử nghiệm bán tính NOEC *Daphnia magna* (Bọ nước): 960 mg/l; 21 d

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tính EC50 *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): > 1.000 mg/l; 72 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Thử nghiệm tính NOEC *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): > 1.000 mg/l; 72 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

IC5 *Scenedesmus quadricauda* (Tảo lục): 7.300 mg/l; 8 d

IUCLID) (nồng độ chất độc tối đa được phép)

Độc tính đối với vi khuẩn

EC5 *Pseudomonas putida* (Vi khuẩn *Pseudomonas putida*): 680 mg/l; 16 h

IUCLID) (nồng độ chất độc tối đa được phép)

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Tính phân hủy sinh học

70 %; 21 d

Nguyên Tắc Kiểm Tra 310

Để phân hủy sinh học.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

log Pow: -0,34

IUCLID) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

Tính tích lũy sinh học

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 0,3

Lepomis macrochirus (Cá thái dương bluegill)

Tích lũy không đáng kể trong các cơ thể sinh vật

Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.

12.4 Tính biến đổi trong đất

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Phân bố trong các môi trường khác nhau

Hấp thụ/Đất
log Koc: 1,21

Biến đổi trong đất (Lit)

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Ổn định trong nước

DT50 (Chu kỳ bán rã)
> 9.999 d

ở Độ pH: 7

(được tính) Thủy phân chậm

Các thông tin sinh thái khác

Hiệu ứng sinh học:

Mối nguy hiểm đối với nguồn cấp nước uống.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bồn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 1648
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ACETONITRILE
14.3 Hạng	3
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	D/E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 1648
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ACETONITRILE
14.3 Hạng	3
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 100030
Tên sản phẩm Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

14.1 Số UN	UN 1648
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ACETONITRILE
14.3 Hạng	3
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
EmS	F-E S-D
14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC	Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ 3

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H225	Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

100030
Acetonitrile gradient grade for liquid chromatography LiChrosolv® Reag. Ph Eur

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H302 + H312 + H332 Có hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. Không hút thuốc.

P240 Tiếp đất/ liên kết tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Lưu trữ

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.